

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST

Ngày 21/5/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm, là thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2019/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1974.

Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trịnh Minh C, sinh năm 1978.

Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo chị Nguyễn Thị Kim N và anh Trịnh Minh C, trình bày: Vào năm 1998 chị N và anh C tự tìm hiểu và thấy có tình cảm, nên hai người đi đến thống nhất sống với nhau như vợ chồng tại nhà riêng trên khuôn đất của cha mẹ chị N ở khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, nhưng lại không có đăng ký kết hôn

theo quy định. Thời gian đầu chị N, anh C sống hạnh phúc và có với nhau 01 người con chung tên Trịnh Minh S, sinh ngày 12-3-2009, đến năm 2017 thì chị N, anh C phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay cự cãi với nhau và mặc dù còn sống chung một nhà, nhưng chị N, anh C đã ly thân kể từ cuối năm 2018. Nay chị N, anh C nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc như trước, tình cảm vợ chồng không còn, nên cả hai đều thống nhất ly hôn.

+ Về con chung, chị N, anh C thống nhất: có 01 con chung tên Trịnh Minh S, sinh ngày 12-3-2009, thỏa thuận giao cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

+ Về tài sản, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

* Về tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Về hôn nhân: Chị N và anh C chung sống vào năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, chị N và anh C chung sống với nhau như vợ chồng và có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ và chồng. Đồng thời, anh C cũng không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân này và đã thống nhất ly hôn với chị N. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh C.

Về con chung: Có 1 con chung tên Trịnh Minh S, sinh ngày 12-3-2009, tại bản khai ngày 28-3-2019 của cháu S có nguyện vọng sống cùng chị N, đồng thời anh C cũng thống nhất giao con chung cho chị N nuôi dưỡng. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự là giao cháu Trịnh Minh S cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu S, anh C không cần cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu.

Về tài sản, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập.

Không yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại huyện H, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn Trịnh Minh C đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, và với sự đồng ý của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Theo chị N, anh C trình bày vào năm 1998 chị N và anh C tự tìm hiểu và thấy có tình cảm, nên hai người đi đến thống nhất sống với nhau như vợ chồng tại nhà riêng trên khuôn đất của cha mẹ chị N ở khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu chị N, anh C sống hạnh phúc và có với nhau 01 người con chung, tên Trịnh Minh S, sinh ngày 12-3-2009, đến năm 2017 thì chị N, anh C phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay cự cãi với nhau và chị N, anh C ly thân không còn sống chung kể từ cuối năm 2018 và nay chị N, anh C đều thỏa thuận thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử, xét thấy: chị N, anh C đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình: *“Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên...”*, nhưng việc sống chung như vợ chồng của chị N, anh C lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng: khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*, và nay đã có tranh chấp yêu cầu ly hôn, tuy nhiên theo quy định của điều luật nêu trên thì không giải quyết như trường hợp hôn nhân hợp pháp, mà nghĩ cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận chị N, anh C là vợ chồng.

- Về con chung: Chị N, anh C thống nhất: có 01 con chung tên Trịnh Minh S, sinh ngày 12-3-2009 và thỏa thuận giao cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con (do chị N chưa yêu cầu), và anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, việc thỏa thuận về việc nuôi con chung và vấn đề không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị N, anh C là sự tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của

con Trịnh Minh S tại bản tự khai ngày 28-3-2019 “*Ba mẹ ly hôn con xin ở với mẹ*”, điều này phù hợp với pháp luật, nên chấp nhận.

- Về tài sản và nợ chung: Chị N, anh C không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí sơ thẩm: căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí. Thì chị Nguyễn Thị Kim N là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BG/2015 0004216 ngày 25-02-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, nên chị Nguyễn Thị Kim N đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm; Anh Trịnh Minh C không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Kim N với anh Trịnh Minh C.

2. Về con chung: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Kim N và anh Trịnh Minh C là: Giao cháu Trịnh Minh S, sinh ngày 12-3-2009 cho chị Nguyễn Thị Kim N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục (Phù hợp theo nguyện vọng của cháu Trịnh Minh S); anh Trịnh Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: anh Trịnh Minh C chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung, do chị Nguyễn Thị Kim N chưa yêu cầu.

4. Về tài sản, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Trịnh Minh C không yêu cầu, nên không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị Kim N là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BG/2015 0004216 ngày 25-02-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vậy chị Nguyễn Thị Kim N đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

+ Anh Trịnh Minh C không phải nộp án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (21-5-2019). Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Quốc Sách